

CÔNG BỐ THÔNG TIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

(Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100256 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 12/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 21/10/2014)

CHÀO MUA CÔNG KHAI

(Theo Công văn số 5754/UBCK-QLCB do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/09/2018)

Tên cổ phiếu: cổ phiếu Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Giá chào mua: 4.600 đồng/cổ phiếu

Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký chào mua: 4.547.469 cổ phiếu

Công ty Chứng khoán làm đại lý chào mua công khai:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

Trụ sở chính: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 3818 1888 - Fax: 024 3818 1688

Website: www.shs.com.vn



I. Tình hình đặc điểm của tổ chức đăng ký chào mua công khai

1. Giới thiệu về tổ chức chào mua công khai:

- Tên tổ chức chào mua công khai: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
- Tên Tiếng anh: VIETNAM NATIONAL COAL AND MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
- Địa chỉ trụ sở chính: 226 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 3851 0780 Fax: 024 3851 0724
- Website: www.vinacomin.vn
- Vốn điều lệ: 35.000.000.000.000 (Ba mươi lăm nghìn tỷ đồng)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 0 cổ phiếu (Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ)
- Nơi mở tài khoản chứng khoán: CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội
Số hiệu tài khoản giao dịch: 069C669689
- Nơi mở tài khoản ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội
Số hiệu tài khoản: 0021000008888

2. Sơ lược về ngành nghề kinh doanh, tình hình hoạt động, định hướng, kế hoạch phát triển:

- Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực chính gồm:
 - Công nghiệp than: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm than, khí mỏ, nước ngầm ở mỏ và các khoáng sản khác đi cùng với than
 - Công nghiệp khoáng sản-luyện kim: Khảo sát, thăm dò, đầu tư, xây dựng, khai thác, vận tải, sàng tuyển, làm giàu quặng, luyện kim, gia công, chế tác, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm khoáng sản
 - Vật liệu nổ công nghiệp: Sản xuất, mua, bán, dự trữ, xuất nhập khẩu các loại vật liệu nổ công nghiệp và Nitrat Amôn
 - Công nghiệp điện: Đầu tư, xây dựng, sản xuất điện; mua, bán điện
- Căn cứ pháp lý hoạt động kinh doanh: Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100256 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 12/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 21/10/2014. Các ngành nghề kinh doanh của TKV gồm:

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
0510 (Chính)	Khai thác và thu gom than cứng
7120	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
7210	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
7911	Đại lý du lịch
7912	Điều hành tua du lịch
7920	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
8532	Giáo dục nghề nghiệp
	- Chi tiết: Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề;
8541	Đào tạo cao đẳng
8542	Đào tạo đại học và sau đại học
8560	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
8610	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá
	(phục vụ trong nội bộ)
8620	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
	(phục vụ trong nội bộ)
8691	Hoạt động y tế dự phòng
	(phục vụ trong nội bộ)
8692	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng
	(phục vụ trong nội bộ)

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
8710	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
	(phục vụ trong nội bộ)
8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
	- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Tập đoàn kinh;
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
	- Chi tiết: Hoạt động kiến trúc. hoạt động đo đạc bản đồ. hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước. tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.
520	Khai thác và thu gom than non
892	Khai thác và thu gom than bùn
620	Khai thác khí đốt tự nhiên
710	Khai thác quặng sắt
722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
	- Chi tiết: Khai thác quặng bôxít, titan, ilmenit, zircon, rutil, monzite, đồng, chì, kẽm, crôm, thiếc, mangan, wolfram, đá quý, vàng, đất hiếm
0730	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
891	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón
893	Khai thác muối
899	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
2029	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu
	- Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả xuất, nhập khẩu), bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, nitrat amôn và tiền chất thuốc nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp;

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
3510	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
1410	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
1910	Sản xuất than cốc
1920	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
2394	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
2410	Sản xuất sắt, thép, gang
2420	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
2431	Đúc sắt, thép
2432	Đúc kim loại màu
2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại
2513	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại
2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
	- Chi tiết: Tổ chức ứng cứu, xử lý, khắc phục sự cố mỏ; tổ chức huấn luyện phòng ngừa và giải quyết các sự cố mỏ; đào tạo lực lượng cấp cứu mỏ chuyên nghiệp và bán chuyên; Khôi phục các đường lò cũ, các công trình thoát nước trong môi trường khí độc và độc hại; Thử nghiệm các tiêu chí môi trường; Hiệu chỉnh thiết bị trong lĩnh vực cấp cứu mỏ; phòng chống cháy nổ; dịch vụ khoan nổ mìn;
2710	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
2732	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
2750	Sản xuất đồ điện dân dụng

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
2813	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác
2814	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
2815	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung
2816	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp
2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
2910	Sản xuất xe có động cơ
2920	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc
2930	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe
3011	Đóng tàu và cầu kiện nổi
3020	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
5621	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
5629	Dịch vụ ăn uống khác
1811	In ấn
1812	Dịch vụ liên quan đến in
5811	Xuất bản sách
	(chỉ hoạt động khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép)
5812	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ
	(chỉ hoạt động khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép)
5813	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ
	(chỉ hoạt động khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép)

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
5819	Hoạt động xuất bản khác
	(chỉ hoạt động khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép)
6201	Lập trình máy vi tính
6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
	(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
6209	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
6311	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
6312	Cổng thông tin
	(trừ hoạt động báo chí)
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
7020	Hoạt động tư vấn quản lý
	(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
4912	Vận tải hàng hóa đường sắt
4920	Vận tải bằng xe buýt
4932	Vận tải hành khách đường bộ khác
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4940	Vận tải đường ống
5011	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
5012	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
4690	Bán buôn tổng hợp
	- Chi tiết: Kinh doanh các mặt hàng do Tập đoàn sản xuất.
4911	Vận tải hành khách đường sắt
5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
	- Chi tiết: Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu; Quản lý và khai thác cảng; Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến; Đại lý hàng hải; Hoạt động của tàu, xà lan, hoạt động cứu hộ; Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường thủy;
5224	Bốc xếp hàng hóa
5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị
3314	Sửa chữa thiết bị điện
3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
3319	Sửa chữa thiết bị khác
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3700	Thoát nước và xử lý nước thải
3812	Thu gom rác thải độc hại
3822	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
3900	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
4100	Xây dựng nhà các loại
4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4311	Phá dỡ
4312	Chuẩn bị mặt bằng
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
	- Chi tiết: Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, luyện kim, thủy lợi, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
	- Chi tiết: Máy khai khoáng, máy xây dựng, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện
4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
	- Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.
4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
	- Chi tiết: Bán buôn hóa chất; bán buôn Alumina, nhôm hydrat; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; bán buôn gỗ trụ mỏ; bán buôn khác

- Sản phẩm/dịch vụ chính:
 - Sản phẩm than, khí mỏ, nước ngầm ở mỏ và các khoáng sản khác đi cùng với than;
 - Sản phẩm khoáng sản;
 - Vật liệu nổ công nghiệp và nitorat amon;
 - Năng lượng điện.
- Tổng mức vốn kinh doanh: 140.211.688.873.303 đồng (tại thời điểm 31/12/2017, căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2017)
- Định hướng và kế hoạch phát triển của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam trong thời gian tới: Xây dựng Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thành Tập đoàn kinh tế mạnh có trình độ công nghệ, mô hình quản trị theo hướng hiện đại và chuyên môn hóa cao; cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, hợp lý; nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh, hoạt động hiệu quả bền vững, giữ vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo đáp ứng nhu cầu than sản xuất trong nước cho các ngành kinh tế, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa trong doanh nghiệp, vừa đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu, vừa đảm bảo lợi ích của người lao động và cộng đồng nhằm phát triển bền vững.

3. Tình hình tài chính và các chỉ tiêu tài chính

3.1. Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất

Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	% tăng/ giảm so với năm 2016
Tổng giá trị tài sản	140.095.873.006.037	140.211.688.873.303	0,08%
Doanh thu thuần	71.055.465.175.445	79.259.534.795.490	11,55%
Lợi nhuận gộp	13.683.016.643.714	17.101.976.493.688	24,99%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	913.387.172.478	3.053.475.430.250	234,30%
Lợi nhuận khác	123.094.430.978	(2.718.398.864)	-102,21%

Chỉ tiêu	2016	2017	% tăng/ giảm so với năm 2016
Lợi nhuận trước thuế	1.036.481.603.456	3.050.757.031.386	194,34%
Lợi nhuận sau thuế	1.171.950.575.014	2.497.086.098.717	113,07%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2017 của TKV

Chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</i>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	0,8	0,8
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,3	0,4
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</i>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0,7	0,7
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	2,6	2,4
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</i>			
Vòng quay hàng tồn kho	lần	3,24	3,49
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần	0,51	0,57
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</i>			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,65%	3,15%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	2,98%	6,11%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,84%	1,78%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,29%	3,85%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2017 của TKV

3.2. Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính công ty mẹ

Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	% tăng/ giảm so với năm 2016
Tổng giá trị tài sản	98.663.964.535.797	96.697.245.366.729	-1,99%
Doanh thu thuần	59.941.151.467.347	66.685.215.269.414	11,25%
Lợi nhuận gộp	6.375.316.550.895	8.149.156.626.229	27,82%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.375.316.550.895	8.149.156.626.229	27,82%
Lợi nhuận khác	21.386.632.633	(57.941.014.325)	-370,92%
Lợi nhuận trước thuế	260.129.917.704	1.496.305.760.176	475,21%
Lợi nhuận sau thuế	229.405.674.809	1.176.582.695.503	412,88%

Nguồn: BCTC kiểm toán công ty mẹ năm 2017 của TKV

Chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</i>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	0,9	1,0
Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,5	0,5
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</i>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0,7	0,6
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	1,9	1,8
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</i>			
Vòng quay hàng tồn kho	lần	4,64	5,22

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần	0,61	0,69
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</i>			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,38%	1,76%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,67%	3,40%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,23%	1,22%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	10,64%	12,22%

Nguồn: BCTC kiểm toán công ty mẹ năm 2017 của TKV

4. Cơ cấu cổ đông

Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

II. Tên công ty mục tiêu

- Tên công ty mục tiêu: **Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**
- Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 0203 3386 2062 Fax: 0203 3386 3936
- Vốn điều lệ thực góp hiện tại: 324.961.050.000 đồng
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 32.496.105 cổ phiếu
- Công ty mục tiêu là công ty đại chúng đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán TC6
- Loại cổ phiếu đăng ký chào mua: Cổ phiếu phổ thông không bị giới hạn chuyển nhượng hoặc không có bất kỳ giới hạn nào khác
- Đối tượng chào mua: Cổ đông sở hữu cổ phiếu Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu -Vinacomin được tự do chuyển nhượng.

III. Mối quan hệ giữa tổ chức đăng ký chào mua công khai với công ty mục tiêu

Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (tổ chức đăng ký chào mua công khai) là công ty mẹ của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu -Vinacomin (Công ty mục tiêu).

IV. Số lượng, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của tổ chức đăng ký chào mua công khai đối với công ty mục tiêu trước khi chào mua

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ tính đến thời điểm đăng ký chào mua công khai: 16.575.000 cổ phiếu, tương đương tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu: 51% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin.

V. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu của tổ chức dự kiến thực hiện chào mua công khai

- Số lượng cổ phiếu thực hiện chào mua: 4.547.469 cổ phiếu, tương ứng với 14% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin
- Phương thức phân phối:
 - + Trường hợp tổng số lượng cổ phiếu đăng ký bán ít hơn tổng số lượng chào mua thì Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam cam kết mua hết.
 - + Trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký bán nhiều hơn số lượng cổ phiếu đăng ký chào mua, thì số lượng cổ phiếu được mua sẽ tính trên tỷ lệ tương ứng với số cổ phiếu mà mỗi cổ đông của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin đăng ký bán tại một mức giá như nhau đối với tất cả các cổ đông, số cổ phiếu được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số cổ phiếu lẻ bị thiếu so với số lượng cổ phiếu cần mua (nếu có) thì được mua từ nhà đầu tư có khối lượng đăng ký bán lớn nhất tại mức giá đó.

VI. Giá chào mua dự kiến

Giá chào mua cổ phiếu TC6 dự kiến là 4.600 đồng/cổ phiếu.

VII. Nguồn vốn thực hiện chào mua: Nguồn vốn tự có và các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty

VIII. Phương pháp xác định giá chuyển đổi (trong trường hợp hoán đổi cổ phần)

Không phải trường hợp hoán đổi cổ phần

IX. Mục đích chào mua và dự kiến kế hoạch hoạt động, kinh doanh sau khi thực hiện chào mua: Nâng tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam tại Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin và đầu tư dài hạn. Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam không có ý định thay đổi về hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu – Vinacomin sau khi tăng tỷ lệ nắm giữ.

X. Thời điểm chào mua và thời hạn dự kiến hoàn tất việc chào mua

Trong vòng từ 30 ngày đến 60 ngày sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chào mua và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Thời điểm chào mua từ ngày 12/09/2018 đến ngày 31/10/2018

Thời hạn dự kiến hoàn thành đợt chào mua cổ phiếu: Trong tháng 11/2018

XI. Điều kiện hủy bỏ đợt chào mua (nếu có): Căn cứ theo quy định Điều 49 Nghị định 58/2012/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 02/07/2012.

XII. Thời hạn và phương thức thanh toán: Thực hiện theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

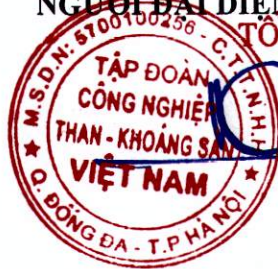
XIII. Tên công ty chứng khoán làm đại lý thực hiện việc chào mua

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội
- Trụ sở chính: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 3818 1888 - Fax: 024 3818 1688
- Website: www.shs.com.vn

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2018

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Dặng Thanh Hải